

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-PT

Ngày 18-3-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đức Dũng

Ông Lương Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Võ Thị Hồng Luyến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020 và ngày 18 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 56/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2020, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 29/TB-TA ngày 14 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 20/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 72/TB-TA ngày 24 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh T - sinh năm 1967; cư trú tại số 552 đường N, tổ dân phố L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy L - sinh năm 1971; cư trú tại số 90/4 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 19/12/2019).

- *Bị đơn*: Bà Đỗ Thị T1 - sinh năm 1970; cư trú tại đội 13, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người làm chứng*: Ông Huỳnh T2 - sinh năm 1968; cư trú tại đội 13, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo*: Bà Đỗ Thị T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị Thanh T do bà Nguyễn Thị Thùy L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 28/12/2017, bà Đỗ Thị T1 có vay của bà Phạm Thị Thanh T số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu), bà T1 có viết Giấy mượn tiền và hẹn đến ngày 16/02/2018 sẽ hoàn trả số tiền nợ gốc cho bà T, nhưng đến hạn trả nợ bà T1 không trả nợ cho bà T. Ngày 30/12/2018, bà T1 viết giấy cam kết sẽ bán đất trả nợ cho bà T, nhưng đến nay bà T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

Nay, bà T yêu cầu bà T1 phải trả cho bà T 110.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi từ ngày 17/02/2018 đến ngày 21/8/2020 là 30 tháng (tính tròn tháng) theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 27.390.000 đồng, tổng cộng bà T1 phải trả cho bà T số tiền 137.390.000 đồng. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

** Tại bản tự khai ngày 06/01/2020 và tại phiên tòa, bị đơn bà Đỗ Thị T1 trình bày:*

Từ năm 2012 đến năm 2013, bà Phạm Thị Thanh T có cho bà ứng tiền hai lần với tổng số tiền 15.000.000 đồng để dạo mua phế liệu rồi bán lại cho bà T. Sau mỗi lần bà bán phế liệu lại cho bà T thì bà T cán trừ vào số tiền đã ứng, có lần 500.000 đồng, có lần 1.000.000 đồng, có lần 1.500.000 đồng, có lần 2.000.000 đồng, 01 lần 800.000 đồng. Do mua bán phế liệu ế ẩm nên bà nghỉ, không buôn bán nữa. Sau đó, bà đã trả cho bà T lần lượt số tiền 5.000.000 đồng, 4.000.000 đồng, 3.000.000 đồng, 6.000.000 đồng, tổng cộng bà đã trả cho bà T 23.800.000 đồng, vượt quá số tiền đã mượn, nhưng bà không yêu cầu bà T trả lại cho bà.

Trước đây, bà cho rằng số tiền bà ứng của bà T 15.000.000 đồng để thu mua phế liệu mà bà đã trả xong, không liên quan đến khoản tiền theo Giấy mượn tiền ngày 28/12/2017. Tại phiên tòa, bà khẳng định số tiền 15.000.000 đồng có liên quan đến số tiền 110.000.000 đồng, bà đã trả nợ xong nhưng bà T không xóa sổ nên cộng lãi vào nợ gốc. Lợi dụng lúc gia đình bà xảy ra biến cố, con của bà bị tai nạn giao thông chết, tinh thần bà không ổn định nên bà T bắt ép bà phải viết, ký vào giấy tờ mà bà T đã sắp đặt sẵn, lúc đó bà không biết đó là giấy tờ gì. Bà khẳng định, bà không vay mượn tiền của bà T. Bà đề nghị bà T phải cung cấp sổ ghi chép của bà T cho bà ứng 02 lần với tổng số tiền 15.000.000 đồng của năm 2012, năm 2013 và số lần bà đã trả tiền ứng cho bà T.

Nay, bà T yêu cầu bà trả số tiền nợ gốc và nợ lãi là 137.390.000 đồng, bà không đồng ý.

** Bản án số 24/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T. Buộc bà Đỗ Thị T1 phải chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng và tiền nợ lãi 27.390.000 đồng, tổng cộng là 137.390.000 đồng (*một trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi ngàn*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 22/9/2020, bà Đỗ Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án số 24/2020/DS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi vì bà không vay mượn tiền của bà T.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với đương sự: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn từ khi phiên tòa tạm ngừng ngày 30/12/2020 đến nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng đều vắng mặt là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị T1 làm trong hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 07/9/2020, Tòa án nhân dân huyện S xét xử vụ án nêu trên. Ngày 22/9/2020, bà Đỗ Thị T1 có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, được chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa ngày 30/12/2020, bà Đỗ Thị T1 có mặt. Quá trình tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ nên đã tạm ngừng phiên tòa. Tòa án đã có Thông báo về việc mở lại phiên tòa vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 29/01/2021, nhưng bà T1 vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa. Ngày 24/02/2021, Tòa án có Thông báo về việc mở lại phiên tòa vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 18/3/2021, nhưng bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì người kháng cáo (bà T1) được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T1. Tuy nhiên, phiên tòa ngày 30/12/2020 bà T1 có mặt; bà T1 đã trình bày nội dung kháng cáo. Do đó, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, mà không đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Đỗ Thị T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1.1] Theo Giấy mượn tiền đề ngày 28/12/2017 (bút lục 45) và văn bản đề ngày 30/12/2018 (bút lục 46) thể hiện: Ngày 28/12/2017, bà T1 mượn của bà T số tiền 110.000.000 đồng và hẹn đến ngày 16/02/2018 bà T1 trả đủ cho bà T. Tuy nhiên, theo bà T đến hạn trả nợ bà T1 không trả tiền cho bà, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu. Đến ngày 30/12/2018, bà T1 viết giấy hứa sẽ bán đất trả nợ cho bà T.

[2.1.2] Bà T1 thì cho rằng chữ viết và chữ ký trong văn bản nói trên không phải của bà. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 289/KLGD-PC09 ngày 08/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi (bút lục 47) đã kết luận: Chữ ký và chữ viết là của bà T1.

[2.1.3] Bà T1 cho rằng bà chỉ mượn số tiền 15.000.000 đồng để mua phế liệu về bán lại cho bà T, bà đã trả xong số tiền này cho bà T, nhưng do bà T không xóa nợ cho bà mà cộng lãi vào nợ gốc thành số tiền 110.000.000 đồng; bà T lợi dụng thời điểm con trai của bà chết, tinh thần bà hoảng loạn để ép buộc bà viết Giấy mượn tiền với số tiền 110.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo Trích lục khai tử thì anh Huỳnh Ngọc T3, con trai của bà T1 chết ngày 28/02/2018, sau thời gian viết Giấy mượn tiền ngày 28/12/2017. Mặt khác, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà T đe dọa, ép buộc bà viết Giấy mượn tiền ngày 28/12/2017 và lời trình bày của bà T1 không được bà T thừa nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà T1 phải trả cho bà T 110.000.000 đồng tiền nợ gốc là có căn cứ.

[2.1.4] Về tiền lãi: Bà T yêu cầu bà T1 phải trả tiền lãi từ ngày 17/02/2018 (ngày tiếp theo của ngày hẹn trả nợ theo Giấy mượn tiền ngày 28/12/2017) đến ngày ngày 21/8/2020 là 30 tháng 4 ngày, nhưng bà T chỉ yêu cầu tính 30 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 27.390.000 đồng (110.000.000 đồng x 0,83% x 30 tháng) là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Đối với ông Huỳnh T2, tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2020 (bút lục 98) và Biên bản làm việc ngày 12/01/2021, ông T2 xác định ông không mượn, không biết, không liên quan đến việc mượn tiền của bà T, nên không đồng ý trả nợ cho bà T. Tại phiên tòa ngày 30/12/2020, bà T1 đồng ý không yêu cầu ông T2 cùng bà trả nợ cho bà T, trong trường hợp Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T. Tại Đơn yêu cầu đề ngày 12/01/2021, ông Sáu xác định số tiền bà T cho bà T1 mượn là tài sản riêng của bà T, không phải tài sản chung của vợ chồng tạo lập, không liên quan đến ông nên đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông T2 và ông Sáu là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.3] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí giám định 1.800.000 đồng; bà T1 cho rằng chữ ký và chữ viết trong Giấy mượn tiền đề ngày 28/12/2017 và văn bản đề ngày 30/12/2018 không phải của bà, nhưng theo Kết luận giám định đã xác định chữ ký, chữ viết trong hai văn bản nêu trên là của bà T1, nên bà T1 phải chịu chi phí giám định. Bà T đã nộp và chi phí xong nên bà Tường phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền 1.800.000 đồng.

[2.4] Về án phí: Bà Phạm Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

Bà Đỗ Thị T1 phải chịu 6.869.500 đồng (137.390.000đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0006145 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà Đỗ Thị T1 còn phải nộp 6.869.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[2.5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị T1, giữ nguyên bản án số 24/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T. Buộc bà Đỗ Thị T1 phải trả cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng và tiền nợ lãi 27.390.000 đồng, tổng cộng là 137.390.000 đồng (*một trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi ngàn*).

2. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí giám định 1.800.000 đồng, bà T1 phải chịu. Bà T đã nộp và chi phí xong nên bà Tường có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền 1.800.000 đồng (*một triệu tám trăm ngàn*).

3. Về án phí: Bà Phạm Thị Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Thanh T 3.242.000 đồng (*ba triệu hai trăm bốn mươi hai ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0001965 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Bà Đỗ Thị T1 phải chịu 6.869.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0006145 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà Đỗ Thị T1 còn phải nộp 6.869.500 đồng (*sáu triệu, tám trăm sáu mươi chín ngàn, năm trăm*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Trịnh Thị Thu Lan